TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24**/2025/ HNGĐ - ST
Ngày 24 tháng 3 năm 2025
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Duy Chinh
Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thi Nhung.
2. Bà Nguyễn Thị T Mai.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Đình Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị Hải Yến - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 3 năm 2025, Tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 587/2024/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐST - HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Thị Thúy, sinh năm 1976 *(Có mặt).*
Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970 *(Có đơn xin vắng mặt).*
Đều trú quán: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện;bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lưu Thị T trình bày: Tôi và anh Nguyễn Văn D được tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố T. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Quá trình chung sống đến khoảng cuối năm 2014 chúng tôi bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do anh D nghiện rượu, chửi bới vợ con, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không tôi đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nay xác tôi định tình cảm vợ chồng không còn nên tôi làm đơn này đề nghị giải quyết ly hôn giữa tôi và anh D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Hương V, sinh ngày 03/10/1999 và cháu Nguyễn Tiến Q, sinh ngày 14/5/1995. Hiện các con chung đã thưởng thành và đã có gia đình và đã ra ở riêng. Chúng tôi không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi xin tự thoả thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn D**:* Tôi và bà Lưu Thị T kết hôn năm 1994, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018 đến nay. Lý do là chị T có quan hệ ngoại tình với người khác và thường xuyên bỏ nhà đi, thỉnh thoảng có về gia đình. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay.

Nay chị T xin ly hôn tôi, tôi nhất trí ly hôn vì xác định vợ chồng không còn tình cảm. Đề nghị Toà án giải quyết ly hôn đơn phương.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Hương V, sinh ngày 03/10/1999 và cháu Nguyễn Tiến Q, sinh ngày 14/5/1995. Hiện các con chung đã thưởng thành, đã lập gia đình và đã ra ở riêng.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong trường hợp phải ly hôn tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã giao các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông D, tuy nhiên ông D có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, do vậy không có mặt tại các phiên hòa giải và tiếp cận công khai chứng cứ. Do đó phải mở phiên tòa xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Bà xác định bà không có quan hệ ngoại tình với ai khác, ông D đặt điều và ghen tuông vô cớ.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu: Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án theo quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng các quy định. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX xem xét cho bà T được ly hôn ông D. Về con chung: Có 02 con chung, đều đã trưởng thành, Toà án không xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết vì không yêu cầu.

Về án phí bà T phải chịu án phí theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra công khai tại phiên toà, xem xét ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, Nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông D để tham gia tố tụng tại phiên tòa. Tuy nhiên ông D có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa bà T đề nghị xét xử vắng mặt ông D, đại diện VKS đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử Quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND phường T, thành phố Thái Nguyên vào năm 1994 là cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định nên là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân dẫn đến vợ chồng ly hôn là do trong cuộc sống chung không hợp nhau và phát sinh mâu thuẫn căng thẳng do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và bà T đã thường xuyên bỏ nhà đi làm ăn sinh sống và vợ chồng đã ly thân một thời gian dài và không ai quan tâm đến ai. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn, ông D cũng xác định không còn tình cảm nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông D đã đến mức trầm trọng, cuộc sống gia đình không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên nên cần chấp nhận đơn khởi kiện về ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn ông D là phù hợp với thực tế và đúng quy định tại các Điều 51, 56 luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Đã trưởng thành, Toà án không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3]Về tài sản chung và nợ chung: Các bên không yêu cầu. Toà án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227; 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng các Điều 51, 56, 57 Luật

Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lưu Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Có 02 con chung đều đã trưởng thành. Do vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và các khoản nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lưu Thị T phải chịu 300.000đ án phí Ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003298 ngày 15/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Về quyền kháng cáo: Báo cho bà T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án./.

<u>Nơi nhận</u>:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Thái Nguyên*
- *VKSND thành phố Thái Nguyên;*
- *Chi cục THADS thành phố Thái Nguyên;*
- *UBND phường T;*
- *Lưu hồ sơ.*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VŨ DUY CHINH